

CK -BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3		4
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		693,585,729,446	1,234,511,099,093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178,460,819,555	165,435,180,696
1. Tiền	111		49,960,819,555	66,015,180,696
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,500,000,000	99,420,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131,086,224,609	227,332,413,149
1. Đầu tư ngắn hạn	121		167,954,867,569	234,201,056,109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(36,868,642,960)	(6,868,642,960)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362,037,412,554	813,407,611,449
1. Phải thu của khách hàng	131		1,816,934,645	1,377,561,245
2. Trả trước cho người bán	132		7,344,650,350	41,103,424,392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1,592,302,709	
5. Các khoản phải thu khác	138		352,984,705,450	772,627,806,412
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(1,701,180,600)	(1,701,180,600)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,001,272,728	28,335,893,799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546,479,394	617,543,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,397,059	2,810,334
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trá phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,453,396,275	27,715,539,547
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		28,338,246,795	25,221,571,739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,208,966,824	9,638,131,108
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,822,295,393	3,109,102,435
- Nguyên giá	222		12,091,922,233	10,891,498,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,269,626,840)	(7,782,396,328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	2,909,528,673
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,767,171,431	2,909,528,673
- Nguyên giá	228		4,184,796,388	4,125,018,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,417,624,957)	(1,215,489,715)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,619,500,000	3,619,500,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,363,000,000	6,363,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		8,266,000,000	8,266,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		8,266,000,000	8,266,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		575,000,000	575,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(2,478,000,000)	(2,478,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,766,279,971	9,220,440,631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,316,839,056	2,117,207,163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3		4
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		5,608,752,835	3,262,545,388
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,840,688,080	3,840,688,080
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		721,923,976,241	1,259,732,670,832
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả	300		339,048,209,917	858,815,940,852
I. Nợ ngắn hạn	310		338,861,489,728	858,753,827,877
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		207,299,743,000	460,628,393,100
2. Phải trả người bán	312		3,787,679,955	2,023,588,618
3. Người mua trả tiền trước	313		855,090,320	820,090,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10,107,413,531	11,555,023,943
5. Phải trả người lao động	315		1,213,057,766	5,257,188,291
6. Chi phí phải trả	316		710,470,000	14,916,823,572
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27,726,027,709	228,307,158,353
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		84,845,801,248	132,498,434,146
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,972,327,660	2,126,740,295
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		343,878,539	620,387,239
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		186,720,189	62,112,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và Nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		186,720,189	62,112,975
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		382,875,766,324	400,916,729,980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,868,000,000	2,868,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,992,233,676)	2,048,729,980
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		721,923,976,241	1,259,732,670,832

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 043 57730200 Fax: 04 35771969

Báo cáo tài chính
Năm tài chính: Quý 2 năm 2011
Mẫu số: Q-02c

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1		52,757,543,263	59,219,240,479	81,460,957,661	90,801,750,235
- Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1.1		4,018,602,042	21,276,236,679	9,214,285,929	
- Doanh thu hoạt động đầu tư Chứng khoán góp vốn	1.2		805,212,396	10,262,888,004	1,483,964,799	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	1.3				-	
- Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1.4				-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		87,272,727	5,000,000	110,000,000	
- Doanh thu lưu ký Chứng khoán	1.6				-	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7			30,000,000	-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8				-	
- Doanh thu khác	1.9		47,846,456,098	27,645,115,796	70,652,706,933	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	24,656,221	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		52,757,543,263	59,219,240,479	81,436,301,440	90,801,750,235
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		69,322,654,521	16,805,273,089	92,748,247,236	36,448,525,169
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(16,565,111,258)	42,413,967,390	(11,311,945,796)	54,353,225,066
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		2,619,485,812	6,855,970,585	7,271,445,182	9,926,074,033
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19,184,597,070)	35,557,996,805	(18,583,390,978)	44,427,151,033
8. Thu nhập khác	31		665,639,604	647,288,850	1,669,084,270	
9. Chi phí khác	32		4,889,907	1,100,000	5,769,907	
10. Lợi nhuận khác	40		660,749,697	646,188,850	1,663,314,363	1,495,199,282
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50		(18,523,847,373)	36,204,185,655	(16,920,076,615)	45,922,350,315
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60		(18,523,847,373)	36,204,185,655	(16,920,076,615)	45,922,350,315
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Đào Xuân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	408,182,770	33,331,105,514
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(4,622,645,092)	(18,612,719,484)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5	(2,333,417,791)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	1,179,097,320,387	5,364,217,501,962
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(729,370,859,171)	(5,668,034,911,829)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9	-	-
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(7,369,799,089)	(14,611,414,103)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(10,796,886,856)	(7,642,250,371)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(44,795,703,615)	(9,738,036,473)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(5,545,293,327)	-
12. Tiền thu khác	14	1,742,222,790,393	931,676,200,292
13. Tiền chi khác	15	(1,874,121,478,597)	(765,955,376,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	242,772,210,012	(155,369,900,934)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(40,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	330,000,000	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,953,378,947	23,487,472,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28,243,378,947	23,487,472,121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III	-	-
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	355,547,736,080	545,462,676,844
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(613,537,686,180)	(294,017,083,744)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(4,569,222,606)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(257,989,950,100)	246,876,370,494
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13,025,638,859	114,993,941,681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	165,435,180,696	114,202,928,012
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178,460,819,555	229,196,869,693

Đào Xuân Đức
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Chứng khoán lưu ký	6		1,633,342,010,000	1,795,144,190,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7		1,460,369,970,000	1,575,638,120,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8		29,674,270,000	15,430,700,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9		1,430,695,700,000	1,560,207,420,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10			
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11			
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		153,971,140,000	172,391,300,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13			
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		153,971,140,000	172,391,300,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15			
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16			
6.3 Chứng khoán cầm cố	17			
6.4 Chứng khoán tạm giữ	22			
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27		17,178,700,000	43,341,800,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28			
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29		17,178,700,000	43,341,800,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30			
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31			
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32			
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37		1,822,200,000	3,772,970,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		662,250,000	1,020,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		1,159,950,000	3,771,950,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40			
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41			
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		47,763,680,000	74,970,770,000
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51		47,763,680,000	74,970,770,000
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		47,763,680,000	74,970,770,000
7.1.2 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53			
7.1.3 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54			
7.1.4 . Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55			
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 ngày 21/12/2006 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 37/GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2010	31/03/2011
	VND	VND
Tiền mặt	248,107,856	84,585,179
Tiền gửi ngân hàng	43,925,653,315	45,799,953,398
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5,787,058,384	2,553,048,230
Tiền đang chuyển	128,500,000,000	43,000,000,000
Cộng	178,460,819,555	91,437,586,807

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại	121,105,867,569	(6,868,642,960)	114,237,224,609
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-

	30/6/2010	31/03/2011
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	121,105,867,569	142,623,491,082
- <i>Chứng khoán niêm yết</i>	44,494,544,272	42,813,399,931
- <i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	76,611,323,297	99,810,091,151
Đầu tư ngắn hạn khác	46,849,000,000	46,849,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(36,868,642,960)	(6,868,642,960)
Cộng	131,086,224,609	182,603,848,122

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	31/03/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, xã hội		
Phải thu khác	352,984,705,450	573,539,782,442
Cộng	352,984,705,450	573,539,782,442

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	31/03/2011
	VND	VND
Tạm ứng	21,390,998,275	23,626,138,718
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62,398,000	4,444,923,300
Cộng	21,453,396,275	28,071,062,018

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2011	155,626,000	661,060,000	10,420,690,399	11,237,376,399
Tăng trong kỳ	-	778,829,000	75,716,834	854,545,834
Mua sắm mới		778,829,000	75,716,834	854,545,834
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	155,626,000	1,439,889,000	10,496,407,233	12,091,922,233
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 31/3/2011	4,994,500	44,070,667	7,996,208,167	8,045,273,334
Tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ				224,353,506
Tại ngày 31/03/2011				8,269,626,840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2011				3,192,103,065
Tại ngày 30/6/2011				3,822,295,393

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Tại ngày 31/3/2011	165,950,288	3,959,068,100	4,125,018,388
2. Số tăng trong kỳ	-		
- Mua sắm mới	-	59,778,000	59,778,000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	165,950,288	4,018,846,100	4,184,796,388
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Tại ngày 31/3/2011	50,707,032	1,271,486,335	1,322,193,367
2. Số tăng trong kỳ		95,431,590	95,431,590
- Trích khấu hao		95,431,590	95,431,590
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư tại ngày 30/6/2011	50,707,032	1,366,917,925	1,417,624,957
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 31/3/2011			2,802,825,021
2. Tại ngày 30/6/2011			2,767,171,431

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	575,000,000	575,000,000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	8,266,000,000	8,266,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	8,266,000,000	3,066,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2,478,000,000)	(2,478,000,000)
Cộng	6,363,000,000	6,363,000,000

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2010 VND	31/3/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	4,770,706,230	4,770,706,230
Tiền lãi	343,108,429	343,108,429
Số cuối năm	5,608,752,835	5,608,752,835

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Vay ngắn hạn	207,299,743,000	322,898,893,100
- Vay ngân hàng	-	322,898,893,100
- Vay đối tượng khác	207,299,743,000	-
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	207,299,743,000	322,898,893,100

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Thuế GTGT	3,637,188,011	3,698,080,353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,030,401,001	4,530,401,001
Thuế TNCN	2,439,824,519	2,434,946,120
Thuế khác		
Cộng	10,107,413,531	10,663,427,474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi.

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	136,266,527	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	84,709,534,721	91,361,429,682
Cộng	84,845,801,248	91,361,429,682

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Trả cho ngân hàng về ứng trước, cầm cố CK		
Bảo hiểm xã hội, y tế	28,818,329	165,410,249
Phải trả về đặt cọc đấu giá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,697,209,380	80,073,992,607
Cộng	27,726,027,709	80,239,402,856

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	390,000,000,000	-		390,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,868,000,000			2,868,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,000,000,000	-		6,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	2,531,613,697		18,523,847,373	(15,992,233,676)
<i>Lợi nhuận tăng trong kỳ</i>		-		
Tổng cộng	401,399,613,697	-	18,523,847,373	382,875,766,324

b) Cổ phiếu

	30/6/2011 CP	31/03/2011 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,000,000	39,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,018,602,042	5,195,683,887
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	805,212,396	678,752,403
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, đấu giá		
Doanh thu hoạt động tư vấn	87,272,727	22,727,273
Doanh thu khác	47,846,456,098	22,806,250,835
Cộng	52,757,543,263	28,703,414,398

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,683,098,864	3,099,287,189
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,338,227,113	268,776,587
Chi phí hoạt động tư vấn	80,125,930	87,836,600
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	325,588,279	247,024,420
Chi phí dự phòng	30,000,000,000	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	31,702,974,649	16,476,595,559
Chi phí trực tiếp chung	3,192,639,686	3,246,072,360
Cộng	69,322,654,521	23,425,592,715

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/6/2010 VND	31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,502,479,844	2,972,363,883
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	268,319,705	357,325,287
Chi phí khấu hao TSCĐ	224,353,506	262,877,006
Thuế, phí và lệ phí		410,300
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,737,812	328,877,471
Chi phí khác bằng tiền	288,594,945	730,105,423
Cộng	2,619,485,812	4,651,959,370

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2011

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2011 kết thúc ngày 31/3/2011.

Kế toán trưởng

Đào Xuân Đức

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đỗ Lăng

Chavell
Show

